

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 496/2024/DS-PT

Ngày: 31/7/2025

*“V/v tranh chấp về dân sự
chia thừa kế quyền sử dụng
và quyền sử dụng đất”*

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Thọ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Thông.

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Châu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 262/2025/TLPT-DS ngày 11 tháng 6 năm 2025, về việc *“Tranh chấp về dân sự chia thừa kế quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2025/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự (Nay là Khu vực 12), tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 373/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 07/2025/QĐ-PT, ngày 09 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1951; Nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Nay: Ấp P, xã L, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

1.2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1951; Nơi cư trú: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Khóm Thượng 1, xã T, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

1.3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; Nơi cư trú: Khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Nay là: Khóm L, phường T, tỉnh An Giang. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T: Luật sư Lê Văn L - Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1964; Nơi cư trú: khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Xã T, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thành T1 là ông Lê Quang V, sinh năm 1990 và ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1982; Cùng địa chỉ: Số A B, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy ủy quyền ngày 04 tháng 11 năm 2024. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thành T1 là ông Nguyễn Văn M1 là Luật sư của Văn phòng L5, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A và bà Nguyễn Thị Uyên U là Luật sư Công ty L6, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Xã T, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt

3.2. Ông Nguyễn Thành T2, sinh năm 1952; Nơi cư trú: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Xã T, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt

3.3. Bà Huỳnh Thị M2, sinh năm 1949; 3.4. Chị Nguyễn Huỳnh T3 (P7), sinh năm 1977; Nay là: Xã T, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt

3.5. Anh Nguyễn Thành N1, sinh năm 1985;

Nơi thường trú: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Cùng chỗ ở hiện nay: Khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Nay là: Khóm L, phường T, tỉnh An Giang. Vắng mặt

3.6. Chị Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Số A N, phường E, quận E, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

3.7. Bà Dương Thị P1, sinh năm 1969; Vắng mặt

3.8. Anh Nguyễn Thành L1, sinh năm 1990; Vắng mặt

3.9. Anh Nguyễn Thành S1, sinh năm 2006; Vắng mặt

3.10. Anh Dương Văn Vũ S2, sinh năm 1984; Vắng mặt

3.11. Bà Dương Thị Mộng V1, sinh năm 1975; Vắng mặt

3.12. Bà Dương Thị Mộng T4, sinh năm 1973; Vắng mặt

3.13. Chị Hà Thị O, sinh năm 1986; Vắng mặt

3.14. Cháu Dương Hà Gia L2, sinh năm 2012;

Người đại diện theo pháp luật của Dương Hà Gia L2 là anh Dương Văn Vũ S2, sinh năm 1984 là cha ruột. Vắng mặt

3.15. Ông Trần Văn H, sinh năm 1958; Vắng mặt

3.16. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1959; Vắng mặt

3.17. Chị Trần Thị Ánh P2, sinh năm 1983; Vắng mặt

3.18. Anh Trần Anh K, sinh năm 1985; Vắng mặt

- 3.19. Ông Phạm Văn G, sinh năm 1965; Vắng mặt
- 3.20. Bà Trần Thị M3, sinh năm 1944; Vắng mặt
- 3.21. Bà Nguyễn Thị Trung N4, sinh năm 1968; Vắng mặt
- 3.22. Chị Phạm Thị Kiều T5, sinh năm 1993; Vắng mặt
- 3.23. Anh Phạm Văn Thái B, sinh năm 2000; Vắng mặt
- 3.24. Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1959; Vắng mặt
- 3.25. Bà Dương Thị Lệ T7, sinh năm 1959; Vắng mặt
- 3.26. Anh Nguyễn Dương T8, sinh năm 1989; Vắng mặt
- 3.27. Anh Nguyễn Duy P3, sinh năm 1991; Vắng mặt
- 3.28. Nguyễn Dương H1, sinh năm 1992; Vắng mặt
- 3.29. Chị Nguyễn Phương V2, sinh năm 2000; Vắng mặt
- 3.30. Ông Phạm Văn T9, sinh năm 1932; Vắng mặt
- 3.31. Ông Dương Văn Đ, sinh năm 1964; Vắng mặt
- 3.32. Bà Phạm Thị V3, sinh năm 1966; Vắng mặt
- 3.33. Chị Dương Thị Thúy L3, sinh năm 1986; Vắng mặt
- 3.34. Chị Dương Thị Thúy A, sinh năm 1997; Vắng mặt
- 3.35. Chị Dương Thị Thúy V4, sinh năm 1992; Vắng mặt
- 3.36. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1952; Vắng mặt
- 3.37. Bà Phạm Thị V5, sinh năm 1957; Vắng mặt
- 3.38. Anh Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 2000; Vắng mặt
- 3.39. Ông Ngô Thái T10, sinh năm 1973; Vắng mặt
- 3.40. Chị Ngô Dương Thái T11, sinh ngày 01/01/2006; Vắng mặt
- 3.41. Cháu Ngô Dương Thái V6, sinh ngày 28/10/2008; Vắng mặt

Người đại diện theo pháp luật của cháu Ngô Dương Thái V6 là bà Dương Thị Mộng T4, sinh năm 1973, là mẹ ruột. Vắng mặt

- 3.42. Bà Nguyễn Thị T12, sinh năm 1970; Vắng mặt
- 3.43. Anh Nguyễn Thanh T13, sinh năm 1990; Vắng mặt
- 3.44. Anh Nguyễn Thanh V7, sinh năm 1993; Vắng mặt
- 3.45. Chị Nguyễn Thị Kim T14, sinh năm 1989; Vắng mặt
- 3.46. Chị Nguyễn Thị Như Ý, sinh năm 2006; Vắng mặt

Cùng Nơi cư trú: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3.47. Ủy ban nhân dân huyện H; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt

3.48. Bà Nguyễn Thị P4, sinh năm 1941; Vắng mặt.

3.49. Ông Nguyễn Văn Đ3, sinh năm 1951; Vắng mặt.

3.50. Ông Nguyễn Văn S3, sinh năm 1969; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3.51. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1970 (chết năm 2021); Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D là bà Đặng Thị P5, sinh năm 1968 và anh Nguyễn Văn N5, sinh năm 1997; Cùng nơi cư trú: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Xã T, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt

3.52. Anh Trần Văn Ú, sinh năm 1979; Vắng mặt.

3.53. Chị Nguyễn Thị T15, sinh năm 1988; Vắng mặt.

3.54. Cháu Trần Văn P6, sinh năm 2009;

3.55. Cháu Trần Thị Ngọc H2, sinh năm 2013;

Người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Văn P6 và cháu Trần Thị Ngọc H2 là anh Trần Văn Ú, sinh năm 1979; Cùng nơi cư trú: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Xã T, tỉnh Đồng Tháp là cha ruột. Vắng mặt.

** Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị M, Bà Nguyễn Thị P; Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn; Ông Nguyễn Thành T1 là bị đơn và ông Nguyễn Thành T2 là người có quyền nghĩa vụ liên quan;*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T2 cùng với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là ông Lê Văn L trình bày:

Cha mẹ của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thành T2 là cụ Nguyễn Văn M4 (chết năm 1987) và cụ Dương Thị K1 (chết năm 2014). Cha mẹ có 10 người con:

1. Nguyễn Thị T16 (chết lúc 02 tuổi);

2. Nguyễn Thị M5 (chết lúc 05 tuổi);

3. Nguyễn Thành N6 (chết năm 2008), có vợ Huỳnh Thị M2 và có 04 người con: Nguyễn Minh T17 (đã chết khoảng năm 2014), Nguyễn Thị Kim N2, Nguyễn Thành N1, Nguyễn Thị Hùng P7;

4. Nguyễn Thanh T18 (chết còn nhỏ chưa có gia đình);

5. Nguyễn Thị M;

6. Nguyễn Thị P;
7. Nguyễn Thành T2;
8. Nguyễn Thị N7 (chết lúc còn nhỏ chưa có gia đình);
9. Nguyễn Thị T;
10. Nguyễn Thành T1.

Nguồn gốc đất tranh chấp do cha mẹ là cụ M4 và cụ K1 để lại. Cha mẹ chết không để lại di chúc. Cha mẹ khi còn sống chưa phân chia tài sản cho các con, di sản cha mẹ để bao gồm:

- Đất ở diện tích 1.662,16m², thuộc thửa 70, 89, 134, 228, 229, 424, 425, 427, 428 và 507, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, do ông Nguyễn Thành T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất ở này có: Một căn nhà, diện tích ngang 15m, dài hơn 20m, căn nhà này hiện nay ông T1 đã đập và xây mới. Anh em không có tranh chấp căn nhà, thống nhất cho ông T1 tiếp tục sử dụng. Khi Tòa án giải quyết phần đất cát nhà thuộc về ai thì ông T1 trả lại giá trị đất cho người đó. Và một căn nhà cấp 4 của ông Nguyễn Thành N chiều ngang 8m, chiều dài 20m, diện tích 160m².

- Đất trồng cây lâu năm diện tích 6.708,8m², thuộc thửa 70, 89, 134, 228, 229, 424, 427, 428 và 507, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, do ông Nguyễn Thành T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Diện tích đất ao 13.776m², thuộc thửa 228, 229, 427, 428 và 507, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, do ông Nguyễn Thành T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài những phần đất kể trên, cha mẹ còn để lại phần đất ruộng có diện tích khoảng 26 công (trong đó có 10 công của cha mẹ để lại, 16 công là do ông N6 thỏa thuận với các chủ đất lân cận đổi đất có được), đất tọa tại khóm T, thị trấn T, huyện H, Đồng Tháp. Phần đất này bà T được hưởng 03 công, phần còn lại bà Huỳnh Thị M2, vợ ông N6 sử dụng. Phần đất này bà và các anh em thống nhất không tranh chấp.

Bà M có gia đình và về bên chồng ở từ năm 1969, nhưng cũng có tới lui thăm cha mẹ. Cha mẹ sống chung với ông T1, bà P. Khi còn sống cha mẹ bà M không có thiếu nợ ai. Khi cha mẹ còn khỏe mạnh thì cha mẹ quản lý, sử dụng phần đất. Đến khi cha mẹ già thì bà P, ông T1 quản lý, sử dụng đất. Khi cha mẹ bà M còn sống chỉ phí chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, do bà P, ông T1 sử dụng đất lo chi phí, đến khi cha mẹ chết, cũng là các anh em sử dụng tài sản của cha mẹ để lại và 40 chỉ vàng 24kra của ông T2 cho để lo. Bà P không có gia đình ở chung với cha mẹ từ nhỏ, chăm sóc cha mẹ, sau khi cha mẹ chết bà P vẫn ở chung căn nhà mà ông T1 đã xây lại, nhưng ông T1 không chia đất cho bà P, cũng như không chia cho các anh em khác mà tự ý đi đăng ký quyền sử dụng đất không hỏi ý kiến của các anh em.

Nên các anh em làm đơn yêu cầu chia di sản cha mẹ để lại như trên thành 05 phần như sau:

- Bà Nguyễn Thị M được hưởng phần đất trồng cây lâu năm thửa số 2 diện tích 1370,7m² thuộc một phần thửa số 70, 89, 134, 676 tờ bản đồ số 11, đất trồng cây lâu năm thửa số 7 diện tích 403,3 m² thuộc một phần thửa 425, 134, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 22 diện tích 2219,8m² thuộc một phần thửa số 229, 507 tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 17 diện tích 205,7m² thuộc một phần thửa 228 tờ bản đồ số 11.

- Bà Nguyễn Thị P được hưởng phần đất trồng cây lâu năm thửa số 3 diện tích 1355,5 m² thuộc thửa 70, 89, 134, 425, 676 tờ bản đồ số 11, đất trồng cây lâu năm thửa số 8 diện tích 171,5 m² thuộc một phần thửa số 425, 134, tờ bản đồ số 11, đất trồng cây lâu năm thửa số 12, diện tích 184,2m², thuộc một phần thửa 4125, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 21 diện tích 2.332,3 m², thuộc một phần thửa 229. 507, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 16 diện tích 206,2m² thuộc một phần thửa 228 tờ bản đồ số 11.

- Ông Nguyễn Thành T2 được hưởng phần đất trồng cây lâu năm, thửa số 4 diện tích 1360,9m², thuộc một phần thửa 70, 89, 134, 425, 676, tờ bản đồ số 11, đất ở và trồng cây lâu năm, thửa số 11 diện tích 337 m², thuộc một phần thửa 424, 425, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 20 diện tích 2376,9 m² thuộc một phần thửa số 229, 507, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 15 diện tích 205,1m² thuộc một phần thửa 228 tờ bản đồ số 11. Đối với thửa 11 có một phần nhà của ông T1 và nhà xe, phần nhà ông T1 dính qua phần đất này thống nhất không tranh chấp, nhà xe thì yêu cầu di dời.

- Bà Nguyễn Thị T được hưởng đất trồng cây lâu năm thửa số 5 diện tích 1350,3m² thuộc một phần thửa 70, 89, 134, 425, 676 tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 19 diện tích 2367,8m² thuộc một phần thửa số 229, 507 tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 14 diện tích 203m² thuộc một phần thửa 228 tờ bản đồ số 11. Đối với một phần nhà của ông T1 có dính vào phần đất thửa số 10, bà T thống nhất không tranh chấp.

- Ông Nguyễn Thành T1 được hưởng phần đất trồng cây lâu năm thửa số 6 diện tích 1387 m², thuộc một phần thửa 70, 89, 134, 425, 676 tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 18 diện tích 2062,8m² thuộc một phần thửa 427, 428, 288, 299, 507 tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 13 diện tích 203,1m² thuộc một phần thửa 228 tờ bản đồ số 11.

Theo Mảnh trích đo địa chính số 03/2019 ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H.

- Yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho hộ ông Nguyễn Thành T1, gồm các thửa đất: số 70, số vào sổ AP 507022 ngày 10/4/2009; số 134, số vào sổ AP 507024 ngày 10/4/2009; số 228, số vào sổ AP 507023 ngày 10/4/2009, số 229, số vào sổ AP 507025 ngày 10/4/2009; số 302 (nay là thửa 507), số vào sổ AP 507026 ngày 10/4/2009; số 424, số vào sổ BC 344398 ngày 10/4/2009; số 425, số vào sổ AP 507028 ngày 10/4/2009; số 427, số vào sổ AP 507029 ngày 10/4/2009; số 428, số vào sổ AP 507030 ngày 10/4/2009, các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã T (nay là thị trấn T), huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với ngôi nhà cấp 4 chiều ngang 8m, chiều dài 20m, diện tích 160m² của ông Nguyễn Thành N, bà T cho rằng trước đây cha bà là ông Nguyễn Văn M4 có cho cha ông N mượn phần đất cất nhà ở. Sau khi cha ông Nam chết thì giao nhà lại cho ông N ở. Vào năm 2019, thì anh chị em bà có tranh chấp chia thừa kế phần đất cha mẹ để lại trong đó có phần đất cha ông N cất nhà, nên Tòa án có đưa gia đình ông N vào người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đến tháng 02/2023, ông N có kê bán lại căn nhà cất trên phần đất mượn của cha bà với giá 160.000.000 đồng, bà đồng ý mua lại căn nhà của ông N, bà đã trả tiền đủ cho ông N, ông N đã giao nhà cho bà. Ông N đã có nền đất khác và đã cất nhà khác, ông thống nhất trả lại phần đất mượn cất nhà lại cho cha bà, không còn liên quan đến phần đất chị em bà tranh chấp nữa. Nếu Tòa án giải quyết phần đất có căn nhà của bà mua của ông N thuộc về bà thì bà vẫn để căn nhà này trên đất, còn nếu Tòa án giải quyết phần đất có căn nhà bà đã mua thuộc về người khác thì tùy Tòa án giải quyết căn nhà theo quy định pháp luật.

Phần đất đang tranh chấp hiện nay có thay đổi hiện trạng, ông T1 đã san lấp 04 cái ao. Khi ông T1 san lấp được 02 ao, bà M có ra ngăn cản và báo chính quyền địa phương đến lập biên bản nhưng ông T1 vẫn san lấp tiếp 02 ao. Ông T1 có nộp cho Tòa án hóa đơn bơm cát vào 04 cái ao khối lượng 8.701m³, đơn giá 70.000 đồng/m³, thành tiền là 669.977.000 đồng. Tuy nhiên, bà M không đồng ý việc ông T1 tự ý san lấp ao khi đang tranh chấp, không đồng ý trả lại số tiền bơm cát nếu sau này bà M và các đồng thừa kế được chia đất yêu cầu ông T1 di dời cát đã san lấp đi nơi khác.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T1 thì không đồng ý lý do năm 1982 ông T1 mới 18 tuổi, ông T1 đi nghĩa vụ quân sự 03 năm, thời gian này cha mẹ đều còn sống và có bà P sống chung nhà với cha mẹ, thì ông T1 không thể nào quản lý đất đai từ năm 1982 được.

Sau khi ông T1 đi nghĩa vụ về thì lập gia đình và sống chung nhà với cha mẹ và bà P không có gia đình vẫn sống chung với cha mẹ. Đến năm 1987 thì cha mất thì mẹ, bà P, ông T1 sống chung nhà tiếp tục quản lý phần đất tranh chấp. Khi ông T1 đi đăng ký quyền sử dụng đất thì các chị em không hay biết. Không thống nhất đối với toàn yêu cầu phản tố của ông T1, yêu cầu chia phần di sản tranh chấp thành 05 phần bằng nhau mỗi người hưởng một phần. Đối với yêu cầu chi phí bảo quản di sản thừa kế không đồng ý vì ông T1 có thu lợi nhuận, hoa lợi trên phần đất cha mẹ để lại. Đối với phần cát ông T1 đã bơm thì thống nhất để ông T1 di dời đi nơi khác.

Bị đơn ông Nguyễn Thành T1 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T1 trình bày: Ông là em út của bà M, bà T, bà P, ông T2. Cha ông là Nguyễn Văn M4 (chết năm 1987), mẹ Dương Thị K1 (chết năm 2013). Cha mẹ ông có 10 người con như bà M trình bày.

Nguồn gốc đất tranh chấp do ông bà cố giao lại cho ông bà nội quản lý, ông bà nội chết giao lại cho cha mẹ ông quản lý. Các anh chị ông trưởng thành, lập gia đình sống riêng. Ông là con trai út sống chung với cha mẹ và lao động để phụ giúp nuôi dưỡng cha mẹ lúc lớn tuổi. Năm 1982, ông thi hành nghĩa vụ quân sự, năm 1986 xuất ngũ về chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ già và chịu trách

nhiệm thờ cúng ông bà, lễ giỗ. Cha ông chết không để lại di chúc, khi mẹ ông còn sống có mời các anh chị em lại họp và thống nhất để tài sản lại cho ông quản lý thờ cúng ông bà. Phần đất cha mẹ ông để lại từ trước đến nay ông đang quản lý sử dụng gồm:

- Đất ở nông thôn: Diện tích 584m², thửa đất số 424, tờ bản đồ số 11, có 01 căn nhà của cha mẹ bị mục nát. Năm 2009, ông xây dựng mới căn nhà bê tông cốt thép để ở và làm thủ thờ cho đến nay.
 - Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 2.970m², thửa số 70, Tờ bản đồ số 11.
 - Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 1.229m², thửa số 425, Tờ bản đồ số 11.
 - Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 2.575,6m², thửa số 134, Tờ bản đồ số 11.
 - Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 1.275,7m², thửa số 428, tờ bản đồ số 11.
 - Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 8.072,3m², thửa số 428, tờ bản đồ số 11.
 - Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 1.648,5m², thửa số 229, tờ bản đồ số 11.
 - Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 1.245m², thửa số 228, tờ bản đồ số 11.
 - Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 6.194m², thửa số 427, tờ bản đồ số 11.
- Các phần đất trên tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần đất cha mẹ ông để lại lúc trước chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2009 khi ông sửa lại nhà và được sự đồng ý của mẹ ông, ông đi đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp giấy cho hộ gia đình ông gồm có: ông là chủ hộ và các thành viên trong hộ gồm có bà Nguyễn Thị P, vợ ông là bà Dương Thị P1, con Nguyễn Thành L1, Nguyễn Thành S1.

Trong quá trình ông quản lý, sử dụng phần đất cha mẹ để lại, ông có cải tạo phần đất gồm: đất nền nhà ông có bơm cát nhưng không nhớ giá, san lấp phần đất ao hồ khoảng 1,3 công để trồng dừa, san lấp đất để cất nhà kho diện tích ngang 06m x dài 12m, lên liếp phần đất ruộng 3,5 công để trồng dừa, phần đất ao giáp ranh với bà Nguyễn Thị T19, ông có thương lượng để xác định ranh để không tranh chấp với các con bà T19, ông có đưa cho bà T19 một khoảng tiền nhưng không nhớ số tiền bao nhiêu, tiền bơm cát san lấp đất ông cũng không nhớ, ông sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Ngoài ra ông cũng có mua của bà T19 phần đất cặp ranh ngang 2,5m dài từ đường lộ làng đến mí ruộng, phần đất này nhập chung vào phần đất trồng cây lâu năm và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, phần đất này không phải của cha mẹ để lại mà của riêng ông. Nếu các anh chị ông yêu cầu chia tài sản phải bồi hoàn công sức cải tạo đất lại cho ông và phần đất ông đã mua của bà T19.

Các anh chị của ông khi có gia đình đã được cha mẹ chia phần ăn như bà P được hưởng 05 công đất ruộng ở xã T, bà T được hưởng 03 công đất ruộng ở xã T, ông N6 được 20 công đất ruộng ở xã T. Những phần đất anh chị ông được hưởng ông không tranh chấp.

Nay các anh chị ông yêu cầu chia thừa kế phần đất cha mẹ để lại thành 05 phần, ông không thống nhất vì ý nguyện của cha mẹ ông lúc còn sống không phân chia phần đất nói trên mà giao ông gìn giữ, làm di sản của họ tộc không mua bán hay phân chia. Kể từ khi ông đứng tên tài sản, ông không làm thất thoát hay thế chấp Ngân hàng. Phần đất đang tranh chấp hiện nay có thay đổi hiện trạng, ông đã san lấp mặt bằng bơm cát vào 04 cái ao đối diện nhà ông.

Ông T1 yêu cầu phản tố như sau:

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và yêu cầu độc lập người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì cha ông chết năm 1987 đến nay đã hết thời hiệu chia thừa kế.

+ Công nhận cho hộ gia đình ông Nguyễn Thành T1 là chủ sở hữu hợp pháp đối với các thửa đất số 70, 134, 424, 425, 228, 302, 229, 427, 428, thuộc tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị P1 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Thành T1, bà không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn, bà thống nhất theo ý kiến của ông Nguyễn Thành T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị M2 trình bày: Trong phần đất tranh chấp chia thừa kế giữa bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thành T2 với Nguyễn Thành T1 có phần đất hai cái ao diện tích 1.245m², thuộc thửa 228, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Thành T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 2009 là của bà mua từ gia đình của ông Nguyễn Văn Đ4 và bà Nguyễn Thị T19 vào năm 1989, với giá 1.200.000 đồng, lúc mua có làm giấy tay, sau đó bà nhận đất và giao cho em chồng bà là Nguyễn Thành T1 trông coi vì phần đất này giáp ranh với đất của cha mẹ chồng. Nguồn gốc của phần đất bà mua từ ông Đ4, bà T19 là của ông bà nội chồng bà để lại cho cha mẹ chồng bà tên Nguyễn Văn M4, sinh năm 1916 (chết năm 1987) và Dương Thị K1, sinh năm 1916 (chết năm 2013). Năm 1989, ông Nguyễn Văn Đ4, sinh năm 1922 (đã chết) và vợ ông Đ4 là bà Nguyễn Thị T19, sinh năm 1927 (đã chết), ông Đ4 là em ruột của ông M4, hai vợ chồng ông Đ4, bà T19 đến nhà gặp cha mẹ chồng bà xin được chia một phần đất để canh tác, vì hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn, ông Đ4 đang bệnh nặng cần có tiền để điều trị bệnh. Cha mẹ chồng bà thấy vậy nên đồng ý chia cho vợ chồng ông Đ4 và bà T19 phần đất phía đông giáp ranh với đất của ông Lê Văn T20, phía tây giáp ranh với thửa đất ao do Nguyễn Thành T1 đang quản lý, thửa đất sổ song từ đường đèo xuống sông T. Sau khi nhận đất ông Đ4 và bà T19 lấy một phần bán cho ông K2, khoảng một tháng sau khi nhận đất thì ông Đ4, bà T19 lấy phần đất còn lại bán cho bà vị trí đất cụ thể như sau: Hướng bắc giáp đường đèo, hướng nam giáp với ông K2, hướng đông giáp ông Lê Văn T20, hướng tây giáp Nguyễn Thành T1. Trong phần đất này có hai cái ao diện tích 1.245m², thuộc thửa 228, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp được cấp giấy năm 2009 do Nguyễn Thành T1 đứng tên, phần đất còn lại chưa được cấp giấy.

Ông Nguyễn Văn Đ4 và vợ là bà Nguyễn Thị T19 sống chung với nhau có

được bốn người con gồm: Nguyễn Thị P4, sinh năm 1941; Nguyễn Văn Đ3, sinh năm 1951; Nguyễn Văn S3, sinh năm 1969; Nguyễn Văn D, sinh năm 1970; Cùng địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Như vậy, phần đất hai cái ao diện tích 1.245m², thuộc thửa 228, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp được cấp giấy năm 2009 do Nguyễn Thành T1 đứng tên hiện đang tranh chấp chia thừa kế là của bà. Lúc đầu bà mua phần đất này từ ông Đ4 và bà T19 xong rồi bà mới giao cho em chồng là Nguyễn Thành T1 quản lý. Trong thời gian ông T1 quản lý đã tự ý đi đăng ký quyền sử dụng phần đất của bà và hiện nay bà M, P, bà T và ông T2 yêu cầu Tòa án chia thừa kế phần đất do ông bà để lại, trong đó có luôn phần đất bà mua từ ông Đ4 và bà T19.

Bà yêu cầu ông Nguyễn Thành T1 di dời cây trồng và vật kiến trúc khác có trên đất đi nơi khác, trả lại cho bà quyền sử dụng đất diện tích 1.031m² thuộc thửa 228, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp theo mảnh trích đo số 03/2019 ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H. Bà không tranh chấp gì đối với những người bán đất cho bà M2 là bà T19 và các con của bà T19 là ông D, bà P4, ông Đ3, ông S3. Trong quá trình giải quyết vụ án bà M2 đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, không tranh chấp gì đối với nguyên đơn, bị đơn. Bà từ chối nhận phần thừa kế của chồng ông Nguyễn Thành N6 nếu ông N6 được chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành N1 trình bày: Anh Nguyễn Thành N1 yêu cầu ông Nguyễn Thành T1 chia di sản thừa kế của ông bà nội là ông Nguyễn Văn M4 và bà Dương Thị K1 để lại thành 06 phần bằng nhau và yêu cầu được hưởng suất thừa kế của cha anh là ông Nguyễn Thành N6 cụ thể như sau:

- Phần đất ở diện tích 1.662,16m², thuộc thửa 70, 89, 134, 228, 229, 424, 425, 427, 428 và 507, tờ bản đồ số 11, chia thành 06 phần, anh N1 hưởng 01 phần diện tích 277m².

- Đất trồng cây lâu năm diện tích 6.708,8m², thuộc thửa 70, 89, 134, 228, 229, 424, 427, 428 và 507, tờ bản đồ số 11, chia thành 06 phần, anh N1 hưởng 01 phần diện tích 1.118,1 m².

- Đất ao diện tích 13.776m², thuộc thửa 228, 229, 427, 428 và 507, tờ bản đồ số 11, chia thành 06 phần, anh N1 hưởng 01 phần diện tích 2.296 m².

Các thửa đất trên tọa lạc tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, do ông Nguyễn Thành T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh N1 đã rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Anh N1 từ chối nhận phần thừa kế của cha anh là ông Nguyễn Thành N6 nếu ông N6 được chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông là con ruột ông Nguyễn Văn Đ4 (chết năm 1982) và bà Nguyễn Thị T19 (chết khoảng 12 năm trước). Cha ông và ông Nguyễn Văn M4 là anh em ruột. ông không có mâu thuẫn gì với chị em ông M, ông T1, bà M6. Cha mẹ ông có 04 người con: Nguyễn Thị P4, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Văn S3, Nguyễn Văn D. Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội để lại cho cha ông, thời điểm đó cha

ông không song ở gần nên không sử dụng đất. Không nhớ thời gian, chỉ biết trước năm 1982 thì ông M4 đã đào ao, lúc đó ông M4 có nuôi cá trong ao. Năm 1982 ông cùng với cha mẹ (ông Đ4, bà T19) về khóm T, thị trấn T cất nhà sinh sống thì ông M4 nói ông M4 đào ao trên phần đất của cha ông thì để ông M4 hưởng phần đất này (hai cái ao), ông M4 chia cho cha ông phần đất giáp mí hai cái ao cho đến đích nhà ông K2. Cho đến khoảng 1984-1985 thì bà T19 bán phần đất ông M4 đã chia cho vợ chồng bà M6, hai bên mua bán có làm giấy tờ, bán với giá 1.200.000 đồng, ông có ký tên vào tờ mua bán đất giữa mẹ ông và bà M6. Lúc đó, ông Nguyễn Thành T1 là người đem tờ mua bán đất cho ông ký tên, do ông T1 là em út nên vợ chồng bà M6 tin tưởng giao cho ông T1 đem giấy tờ cho ông ký tên. Thời điểm mẹ ông bán đất cho vợ chồng bà M6 thì gia đình bà M6 đã về L sinh sống không còn sống chung nhà với ông M4. Sau khi mua đất xong, có cho người khác thuê đất, nhưng không rõ họ tên, địa chỉ người thuê đất, chỉ nhớ có ông C, không rõ họ tên, năm sinh là cha ruột của người đang cất nhà ở nhờ trên đất ông T1 là có từng thuê phần đất này, ông cũng không rõ là vợ chồng bà M6 hay ông M4 đứng ra cho người thuê đất vì đất đã bán rồi nên không quan tâm đến. Cho thuê đất được một thời gian thì bỏ hoang không thấy ai sử dụng. Từ năm 1982 đến nay ông chỉ nhìn thấy ông T1 sử dụng hai cái ao để nuôi cá, ngoài ra không nhìn thấy vợ chồng bà M6 sử dụng hai cái ao đang tranh chấp. Còn thời điểm từ năm 1982 trở về trước thì ông không biết vì không sống gần đó. Đối với phần đất hai cái ao đang tranh chấp và phần đất mẹ ông đã bán cho bà M6 thì ông không có yêu cầu hay tranh chấp gì với bà M6, ông T1 vì phần đất cha ông được chia không có 02 cái ao đã bán cho bà M6.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Huỳnh T3 (tên gọi khác: P7) trình bày: Chị là con của ông Nguyễn Thành N6 (chết năm 2008) và bà Huỳnh Thị M2 (sinh năm 1949). Ông nội tên Nguyễn Văn M4 (chết năm 1987), bà nội tên Dương Thị K1 (chết năm 2013), ông bà nội có tất cả 10 người con gồm: Nguyễn Thành N6 (chết năm 2008), ông N6 có vợ là bà Huỳnh Thị M2 và các con: Chị, Nguyễn Minh T21 (đã chết năm 2014, có vợ tên Lê Thị Bé N8, không có con), Nguyễn Thị Kim N2, Nguyễn Thành N1 (đang chấp hành án về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy, ở đâu thì chị không rõ chủ biết Tòa án thành phố Hồ Chí Minh xét xử); Nguyễn Thị M; Nguyễn Thị P; Nguyễn Thành T2; Nguyễn Thị T; Nguyễn Thành T1. Ngoài ra, ông bà nội còn 04 người con nhưng chị không rõ họ tên vì họ đã mất từ lúc nhỏ.

Nguồn gốc đất tranh chấp nghe bà nội kể lại là của bà cố không biết họ tên để lại cho ông, bà nội. Ông bà nội mất không để lại di sản. Khi ông, bà nội còn sống thì chưa chia di sản phần đất tranh chấp. Ông T1 sống chung nhà với ông, bà nội nên sau khi ông bà nội mất thì ông Nguyễn Thành T1 quản lý và sử dụng đất cho đến nay, diện tích cụ thể bao nhiêu thì chị không biết, không biết số thửa, tờ bản đồ, chỉ biết tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Đối với phần di sản mà bà P, bà M, bà T, ông T2 yêu cầu ông T1 chia thừa kế thì chị không có tranh chấp, chị từ chối nhận di sản thừa kế của ông M4, bà K1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim N2 trình bày: Chị là con của ông Nguyễn Thành N6 (chết năm 2008) và bà Huỳnh Thị M2 (sinh năm 1949). Ông nội tên Nguyễn Văn M4 (chết năm 1987), bà nội tên

Dương Thị K1 (chết năm 2013), ông bà nội có tất cả 10 người con gồm: Nguyễn Thành N6 (chết năm 2008), ông N6 có vợ là bà Huỳnh Thị M2 và các con: Chị, Nguyễn Minh T21 (đã chết năm 2014, có vợ tên Lê Thị Bé N8, không có con), Nguyễn Thị Kim N2, Nguyễn Thành N1 (đang chấp hành án về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy, ở đâu thì chị không rõ chủ biết Tòa án thành phố Hồ Chí Minh xét xử); Nguyễn Thị M; Nguyễn Thị P; Nguyễn Thành T2; Nguyễn Thị T; Nguyễn Thành T1 và 04 người con nhưng chị không rõ họ tên vì họ đã mất từ lúc nhỏ.

Nguồn gốc đất tranh chấp nghe bà nội kể lại là của bà cố không biết họ tên để lại cho ông, bà nội. Ông bà nội mất không để lại di sản. Khi ông, bà nội còn sống thì chưa chia di sản phần đất tranh chấp. Ông T1 sống chung nhà với ông, bà nội nên sau khi ông bà nội mất thì ông Nguyễn Thành T1 quản lý và sử dụng đất cho đến nay, diện tích cụ thể bao nhiêu thì chị không biết, không biết số thửa, tờ bản đồ, chỉ biết tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Đối với phần di sản mà bà P, bà M, bà T, ông T2 yêu cầu ông T1 chia thừa kế thì chị không có tranh chấp, chị từ chối nhận di sản thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành N trình bày: Gia đình ông gồm có ông là chủ hộ, vợ ông là bà Nguyễn Thị T12, các con là Nguyễn Thanh T13, Nguyễn Thanh V7, Nguyễn Thị Như Ý và con dâu là Nguyễn Thị Kim T14. Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Sáu Môn cha của ông T1 để lại, sau đó để lại cho ông T1 quản lý. Còn phần đất nhà ông cất nhà năm 1981 là ông Sáu M7 cho cha ông là ông Nguyễn Thanh X ở diện tích như hiện trạng thực tế sử dụng, không không biết cụ thể diện tích là bao nhiêu. Nay các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu ông di dời nhà trả đất thì ông không thống nhất vì ông M7 đã cho cha ông ở từ năm 1981 và ông M7 nói không đuổi, không bán, khi nào di dời thì trả đất.

Tại bản khai ngày 18 tháng 4 năm 2023 ông Nguyễn Thành N trình bày: Vào năm 1981 ông Nguyễn Văn M4 có cho cha ông là ông Nguyễn Thanh X mượn phần đất để cất nhà ở, căn nhà diện tích 98,2 m² và nói không đuổi, không bán, khi nào di dời thì trả đất. Cha ông chết để lại nhà cho ông. Nay vợ chồng ông đã có nhà và đất chỗ khác nên bán nhà lại cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị M là con của ông M4, còn phần đất thì thống nhất trả lại cho ông M4, gia đình ông không có tranh chấp gì, không liên quan gì đến vụ án chia thừa kế giữa anh chị em ông T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T9 trình bày: Nhà ông có dính cầu thang lên phần đất của ông T1 đang tranh chấp với các chị em ông T1, ông có cất nhờ cầu thang lên phần đất của ông T1 để đi lại. Ông không có tranh chấp với ông T1 và chị em ông T1. Nếu Tòa án giải quyết phần đất thuộc về ai và có yêu cầu gia đình ông tháo dỡ cầu thang thì ông thống nhất tháo dỡ, không tranh chấp gì không yêu cầu định giá tài sản của ông trên đất tranh chấp. Gia đình ông gồm ông các con là Phạm Thị V3, Dương Văn Đ, Dương Thị Thúy L3, Dương Thị Thúy A, Dương Thị Thúy V4.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Thị Mộng T4 trình bày: Nhà bà có bà và các em là Dương Thị Mộng V1, Dương Văn Vũ S2 vợ của S2

là Hà Thị O, con của S2 là Dương Hà Gia L2. Nhà bà có dính cầu thang lên phần đất của ông T1 đang tranh chấp với các chị em ông T1, bà có cất nhờ cầu thang lên phần đất của ông T1 để đi lại. Bà không có tranh chấp với ông T1 và chị em ông T1. Nếu anh chị em ông T1 có yêu cầu gia đình bà tháo dỡ cầu thang thì ông thống nhất tháo dỡ, không tranh chấp gì không yêu cầu định giá tài sản của gia đình bà trên đất tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Trung N4 trình bày: Bà là vợ của ông Phạm Văn G, gia đình bà gồm có ông G, bà và các con là Phạm Thị Kiều T5, Phạm Văn Bảo T22, mẹ chồng Trần Thị M3. Nhà của bà cất trên nền đất của ông Trần Văn H, ông H cho cất nhà ở nhờ. Phần nhà của bà có bếp và cầu thang nằm trên phần đất đang tranh chấp giữa ông tài và các chị em ông T1. Bà không có tranh chấp với ông T1 và chị em ông T1. Nếu anh chị em ông T1 có yêu cầu gia đình bà tháo dỡ cầu thang thì ông thống nhất tháo dỡ, không tranh chấp gì không yêu cầu định giá tài sản của gia đình bà trên đất tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị V5 trình bày: Hộ gia đình bà gồm có bà và chồng bà là ông Nguyễn Văn Đ1, con trai Nguyễn Văn Đ2. Bà có bà con xa với chị em ông T1. Bà không có mâu thuẫn gì với hai bên tranh chấp. Nhà của bà có một phần hành lang dính vào phần đất các anh chị em ông T1 đang tranh chấp. Bà không có tranh chấp với ông T1 và chị em ông T1. Nếu Tòa án giải quyết phần đất thuộc về ai, nếu có cầu gia đình bà tháo dỡ thì bà thống nhất tháo dỡ, không tranh chấp gì không yêu cầu định giá tài sản của gia đình bà trên đất tranh chấp. Bà biết phần đất đang tranh chấp nguồn gốc đất là do cha mẹ bà M, ông T1 để lại. Còn riêng hai cái ao giáp đất bà thì biết bà M6 có mua lại của ông 9 Điều. Còn việc mua bán như thế nào giá bao nhiêu, ranh đất tới đâu là giấy tờ như thế nào bà không biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn Ú trình bày: Hộ gia đình ông gồm ông, vợ ông tên Nguyễn Thị T15 và hai con là Trần Văn P6, Trần Thị Ngọc H3. Ông là người thuê đất của ông T1 để làm rẫy, diện tích khoảng 1000 m², phần đất ông thuê cặp với bờ kè Hồng N9 và ao của ông T1. Ông thuê đất từ năm 1998, gia đình ông có cất một căn nhà gỗ tạp, vách tôn ngang 4,5m, dài 6m trên phần đất thuê của ông T1 để ở. Trên phần đất thuê của ông T1 ông có trồng chuối nhưng ông không có tranh chấp hay yêu cầu gì, không yêu cầu định giá tài sản của ông trên đất. Nếu Tòa án giải quyết phần đất ông thuê thuộc về phần ai thì ông và gia đình thống nhất trả lại phần đất hiện nay ông thuê và di dời nhà đi nơi khác, các cây trồng sẽ chặt đốn hoặc di dời nơi khác. Ông thuê đất trả tiền hàng năm, không có thiếu tiền thuê đất với ông T1, không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T15 trình bày: Bà là vợ của ông Trần Văn Ú. Gia đình bà có thuê đất của ông T1 khoảng 1000m² để làm rẫy và cất một căn nhà ngang 4,5m, dài 6m trên đất. Bà thống nhất với phần trình bày của ông Ú.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2025/DS-ST, ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự đã tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 5, các khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các khoản 1, 4 Điều 91, các Điều 144, 147, khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 609, 610, 612, 613, 616, 617, 618, 620, 623, 649, 650, 651, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự; các Điều 95, 99, 100, 179, 188 và 203 của Luật Đất đai; các Điều 12, 15, 26 và 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thành T2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Thành T1 chia di sản thừa kế đối với các thửa đất 70, 89, 134, 228, 229, 424, 425, 427, 428 và 507 (302), tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thành T2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Thành T1 chia di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thành T2 về việc yêu cầu thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Thành T1.

1.4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thành T1 về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu các thửa đất số 70, 134, 424, 425, 228, 229, 427, 428 và 507 (302) thuộc tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp cho hộ ông Nguyễn Thành T1.

1.5. Buộc ông Nguyễn Thành T1 chia thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị M là 868.141.500 đồng (tám trăm sáu mươi tám triệu một trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng).

1.6. Buộc ông Nguyễn Thành T1 chia thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị P là 868.141.500 đồng (tám trăm sáu mươi tám triệu một trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng).

1.7. Buộc ông Nguyễn Thành T1 chia thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị T là 868.141.500 đồng (tám trăm sáu mươi tám triệu một trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng).

1.8. Buộc ông Nguyễn Thành T1 chia thừa kế bằng giá trị cho ông Nguyễn Thành T2 là 868.141.500 đồng (tám trăm sáu mươi tám triệu một trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng).

1.9. Ông Nguyễn Thành T1 được quyền sử dụng các thửa đất số 70, 89, 134, 228, 229, 424, 425, 427, 428 và 507 (302), tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp theo Mảnh trích đo số 03-2019 ngày 22 tháng 7 năm 2019 và Sơ đồ xác định diện tích vào mảnh trích đo địa chính số 03-2019;

Sơ đồ đo đạc xác định diện tích thửa đất ngày 28 tháng 10 năm 2024 kèm theo Công văn số 4295/CNVPĐKĐĐ-ĐKCG&TTLT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Công văn số 636/UBND-HC ngày 08 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 176/UBND-HC ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Trừ đi phần diện tích 165,1m² là đất thủy lợi (thửa 24, 27, 31, 36, 41, 46). Ông Nguyễn Thành T1 được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

1.10. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị M2 đối với yêu cầu ông Nguyễn Thành T1 di dời cây trồng và vật kiến trúc khác có trên đất đi nơi khác, trả lại cho bà quyền sử dụng đất diện tích 1.031m² thuộc thửa 228, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

1.11. Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Thành N1 đối với yêu cầu ông Nguyễn Thành T1 chia di sản thừa kế phần đất ở diện tích 277m², phần diện tích đất trồng cây lâu năm 1.118,1m² và phần diện tích đất ao 2.296 m² thuộc một phần thửa 70, 89, 134, 228, 229, 424, 425, 427, 428 và 507 (302), tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

1.12. Buộc bà Nguyễn Thị T di dời căn nhà diện tích 98,2m² thuộc thửa số 425, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 08 và 13 tháng 5 năm 2025, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P; bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn và ông Nguyễn Thành T2 là người có quyền nghĩa vụ liên quan kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 29/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, ... yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và được hưởng di sản bằng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị M được chia di sản bằng hiện vật đối với phần đất trồng cây lâu năm thửa số 2 diện tích 1370,7m² thuộc một phần thửa số 70, 89, 134, 676 tờ bản đồ số 11, đất trồng cây lâu năm thửa số 7 diện tích 403,3 m² thuộc một phần thửa 425, 134, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 22 diện tích 2219,8m² thuộc một phần thửa số 229, 507 tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 17 diện tích 205,7m² thuộc một phần thửa 228 tờ bản đồ số 11.

- Bà Nguyễn Thị P được chia di sản bằng hiện vật đối với thửa đất trồng cây lâu năm thửa số 3 diện tích 1355,5 m² thuộc thửa 70, 89, 134, 425, 676 tờ bản đồ số 11, đất trồng cây lâu năm thửa số 8 diện tích 171,5 m² thuộc một phần thửa số 425, 134, tờ bản đồ số 11, đất trồng cây lâu năm thửa số 12, diện tích 184,2m², thuộc một phần thửa 4125, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 21 diện tích 2.332,3 m², thuộc một phần thửa 229. 507, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 16 diện tích 206,2m² thuộc một phần thửa 228 tờ bản đồ số 11.

- Ông Nguyễn Thành T2 được chia di sản bằng hiện vật đối với thửa đất trồng cây lâu năm, thửa số 4 diện tích 1360,9m², thuộc một phần thửa 70, 89, 134, 425, 676, tờ bản đồ số 11, đất ở và trồng cây lâu năm, thửa số 11 diện tích 337 m², thuộc một phần thửa 424, 425, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 20 diện tích 2376,9 m² thuộc một phần thửa số 229, 507, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 15 diện tích 205,1m² thuộc một phần thửa 228 tờ bản đồ số 11. Đối với thửa 11 có một phần nhà của ông T1 và nhà xe, phần nhà ông T1 dính qua phần đất này thống nhất không tranh chấp, nhà xe thì yêu cầu di dời.

- Bà Nguyễn Thị T được chia di sản bằng hiện vật đối với thửa đất trồng cây lâu năm thửa số 5 diện tích 1350,3m² thuộc một phần thửa 70, 89, 134, 425, 676 tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 19 diện tích 2367,8m² thuộc một phần thửa số 229, 507 tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 14 diện tích 203m² thuộc một phần thửa 228 tờ bản đồ số 11. Đối với một phần nhà của ông T1 có dính vào phần đất thửa số 10, bà T thống nhất không tranh chấp. Thu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thành T1; Yêu cầu định giá lại các loại đất;

Ông Nguyễn Thành T1 yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P; bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thành T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày và yêu cầu: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo;

Bà Nguyễn Thị M được hưởng phần đất trồng cây lâu năm thửa số 2 diện tích 1370,7m² thuộc một phần thửa số 70, 89, 134, 676 tờ bản đồ số 11, đất trồng cây lâu năm thửa số 7 diện tích 403,3 m² thuộc một phần thửa 425, 134, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 22 diện tích 2219,8m² thuộc một phần thửa số 229, 507 tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 17 diện tích 205,7m² thuộc một phần thửa 228 tờ bản đồ số 11.

- Bà Nguyễn Thị P được hưởng phần đất trồng cây lâu năm thửa số 3 diện tích 1355,5 m² thuộc thửa 70, 89, 134, 425, 676 tờ bản đồ số 11, đất trồng cây lâu năm thửa số 8 diện tích 171,5 m² thuộc một phần thửa số 425, 134, tờ bản đồ số 11, đất trồng cây lâu năm thửa số 12, diện tích 184,2m², thuộc một phần thửa 4125, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 21 diện tích 2.332,3 m², thuộc một phần thửa 229. 507, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 16 diện tích 206,2m² thuộc một phần thửa 228 tờ bản đồ số 11.

- Ông Nguyễn Thành T2 được hưởng phần đất trồng cây lâu năm, thửa số 4 diện tích 1.360,9m², thuộc một phần thửa 70, 89, 134, 425, 676, tờ bản đồ số 11, đất ở và trồng cây lâu năm, thửa số 11 diện tích 337 m², thuộc một phần thửa 424, 425, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 20 diện tích 2.376,9 m² thuộc một phần thửa số 229, 507, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 15 diện tích 205,1m² thuộc một phần thửa 228 tờ bản đồ số 11. Đối với thửa 11 có một phần nhà của ông T1 và nhà xe, phần nhà ông T1 dính qua phần

đất này thống nhất không tranh chấp, nhà xe thì yêu cầu di dời.

- Bà Nguyễn Thị T được hưởng đất trồng cây lâu năm thửa số 5 diện tích 1.350,3m² thuộc một phần thửa 70, 89, 134, 425, 676 tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 19 diện tích 2.367,8m² thuộc một phần thửa số 229, 507 tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 14 diện tích 203m² thuộc một phần thửa 228 tờ bản đồ số 11. Đối với một phần nhà của ông T1 có dính vào phần đất thửa số 10, bà T thống nhất không tranh chấp.

- Ông Nguyễn Thành T1 được hưởng phần đất trồng cây lâu năm thửa số 6 diện tích 1.387 m², thuộc một phần thửa 70, 89, 134, 425, 676 tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 18 diện tích 2.062,8m² thuộc một phần thửa 427, 428, 288, 299, 507 tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 13 diện tích 203,1m² thuộc một phần thửa 228 tờ bản đồ số 11.

- Yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho hộ ông Nguyễn Thành T1, gồm các thửa đất: số 70, số vào sổ AP 507022 ngày 10/4/2009; số 134, số vào sổ AP 507024 ngày 10/4/2009; số 228, số vào sổ AP 507023 ngày 10/4/2009, số 229, số vào sổ AP 507025 ngày 10/4/2009; số 302 (nay là thửa 507), số vào sổ AP 507026 ngày 10/4/2009; số 424, số vào sổ BC 344398 ngày 10/4/2009; số 425, số vào sổ AP 507028 ngày 10/4/2009; số 427, số vào sổ AP 507029 ngày 10/4/2009; số 428, số vào sổ AP 507030 ngày 10/4/2009, các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã T (nay là thị trấn T), huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Phần đất đang tranh chấp là của cha mẹ là cụ Nguyễn Văn M4 (chết năm 1987) và cụ Dương Thị K1 (chết năm 2014) để lại chưa chia cho ai, không có di chúc, do ông T1 đang quản lý di sản.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P; bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thành T2 mỗi người được hưởng một kỷ phần nhưng lại không cho nhận hiện vật (*diện tích đất được chia thừa kế*) mà giao toàn bộ phần đất trên cho ông T1 được hưởng, buộc ông T1 trả giá trị đất cho mỗi người với số tiền là 868.141.500 đồng là không phù hợp.

Đối với yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp thì tại phiên toà phúc thẩm các nguyên đơn rút lại yêu cầu này.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T là ông Lê Văn L trình bày: Cụ M4 và cụ K1 chết không để lại di chúc và thời hiệu chia thừa kế vẫn còn; Đất do ông bà để lại cho cha mẹ các nguyên đơn và ông T1 tiếp tục quản lý sử dụng. Bà P và ông T2 không có chỗ ở nên yêu cầu được nhận di sản bằng quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Nguyễn Thành T1 trình bày: Ông là em út của bà M, bà T, bà P, ông T2. Cha ông là Nguyễn Văn M4 (chết năm 1987), mẹ Dương Thị K1 (chết năm 2013) và cha mẹ có 10 người con như bà M trình bày; Nguồn gốc đất tranh chấp do ông bà cố giao lại cho ông bà nội quản lý, ông bà nội chết giao lại cho cha mẹ ông quản lý. Các anh chị ông trưởng thành, lập gia đình sống riêng. Ông là con trai út sống chung với cha mẹ và lao động để phụ giúp nuôi dưỡng cha mẹ lúc lớn tuổi. Năm 1982, ông thi hành nghĩa vụ quân sự, năm 1986 xuất

ngũ về chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ già và chịu trách nhiệm thờ cúng ông bà, lễ giỗ. Cha ông chết không để lại di chúc, khi mẹ ông còn sống có mời các anh chị em lại họp và thống nhất để tài sản lại cho ông quản lý thờ cúng ông bà. Nên ông T1 không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn. công nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu các thửa đất số 70, 134, 424, 425, 228, 229, 427, 428 và 507 (302) thuộc tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc thị trấn T, huyện H cho hộ ông Nguyễn Thành T1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thành T1 trình bày: Đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Đất có nguồn gốc do ông bà để lại nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất. Đến khi ông T1 sử dụng và làm thủ tục đăng ký thì mới được cấp quyền sử dụng đất; Ngoài ra còn có đất là do bồi đắp chứ không phải do ông bà, cha mẹ để lại. Từ trước đến nay các nguyên đơn không quản lý sử dụng đất. Nên ông T1 không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bà M, bà P, bà T, ông T2; Chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông T1;

Sửa một phần quyết định bản án sơ thẩm số: 25/2025/DS-ST ngày 29/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; theo hướng chia di sản thừa kế thành 06 phần bằng nhau; trong đó: bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thành T2, bà Nguyễn Thị T mỗi người được hưởng 01 phần và ông Nguyễn Thành T1 được hưởng 02 phần. Ông T2 được tiếp tục sử dụng đất và ông T2 có nghĩa trả trị di sản cho các đồng thừa kế theo giá của hội đồng giá: tổng giá trị tài sản là 4.340.707.500 đồng; Mỗi phần di sản thừa kế bằng: $4.340.707.500 \text{ đồng} : 6 = 723.450.750 \text{ đồng}$.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P; bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thành T1 và ông Nguyễn Thành T2 đúng về hình thức, nội dung được nộp trong hạn luật định nên kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P; bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thành T1 và ông Nguyễn Thành T2 được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

- Về xét xử vắng mặt: Đối với bà Nguyễn Thị P; ông Nguyễn Thành T1, ông Lê Quang V có đơn xin xét xử vắng mặt và các đương sự còn lại trong vụ đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có yêu cầu đọc

lập, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp: Các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T2 cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ M4 và cụ K1 có được do cha mẹ để lại.

Còn bị đơn ông Nguyễn Thành T1 cho rằng phần đất này là của ông cố là cụ Nguyễn Văn C1 được chính quyền cũ cấp bằng khoán ngày 14 tháng 9 năm 1955 với diện tích là 7.095,6m² nhưng khi cụ C1 chết thì không có người thừa kế nào của cụ C1 thực hiện thủ tục pháp lý để xác lập quyền đối với di sản của cụ C1, nên đã hết thời hạn yêu cầu chia di sản của cụ C1, cho nên việc ông đã quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1986 không có ai tranh chấp, ông đã kê khai và đóng thuế đầy đủ và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2009, nên đây không phải là di sản của cụ M4 và cụ K1 để lại mà là tài sản của ông.

Tuy ông T1 cho rằng đây chỉ là di sản của cụ C1 nhưng ông thừa nhận sau khi cụ C1 chết thì cụ T24 (ông nội của ông T1) quản lý phần đất này, sau khi cụ T24 chết thì do cha ông T1 là ông M4 quản lý.

Từ đó có thể nhận thấy rằng việc chuyển quyền sử dụng đất từ cụ C1 qua cụ T24 rồi đến cụ M4 là liên tục, được nối tiếp nhau theo phong tục tập quán địa phương, việc cụ T24, cụ M4 chưa thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất không làm mất đi quyền sử dụng đất của các cụ.

Đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 11 mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hiện nay vẫn thuộc quyền quản lý của ông T1 và ông T1 đang sử dụng phần đất này. Tuy nhiên thửa đất này nằm ngay giữa của các thửa đất của cụ M4 và cụ K1 và từ trước đến nay đều do gia đình của cụ M4, cụ K1 cũng như ông T1 quản lý, sử dụng cho nên thửa đất này vẫn là di sản thừa kế của cụ M4, cụ K1 và theo Công văn số 176/UBND-HC ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện H thì thửa đất 89 vẫn được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Đối với diện tích 165,1m² (gồm các thửa 24, 27, 31, 36, 41, 46) được xác định là đất thủy lợi nên không được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy không phải là di sản thừa kế.

Vì vậy, lý lẽ mà ông T1 đưa ra là chưa có cơ sở chấp nhận. Ngoài ra, ông T1 cho rằng những phần đất giáp bờ kè chống xói lở thị trấn T như thửa 63, 64, 66, 68, 70, 72 (thuộc các thửa đất 428, 507) là do lan bồi không phải do cha mẹ ông tạo lập, tuy nhiên việc các phần đất lan bồi không phải tự nhiên lan bồi mà phải có bắt nguồn từ phần đất khác, nối tiếp nhau như nối tiếp thửa 60, 61, 65, 67, 69, 71 (thuộc các thửa đất 228, 229),... Cho nên, có đủ cơ sở xác định các thửa đất số 70, 134, 228, 229, 424, 425, 427, 428, 507, thửa 89 cùng tờ bản đồ số 11 là di sản của cụ M4 và cụ K1. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất này là di sản thừa kế của cụ M4, cụ K1 là phù hợp.

[3] Xét thấy, cụ Nguyễn Văn M4 chết năm 1987, cụ Dương Thị K1 chết năm 2014. Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990, thì thời hiệu

khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990. Ngày 12 tháng 12 năm 2018, các nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự yêu cầu chia thừa kế của cụ M4, cụ K1. Căn cứ tại Điều 623 Bộ luật dân sự thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản, như vậy yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ K1, cụ M4 vẫn còn thời hiệu.

Do cụ Nguyễn Văn M4 và cụ Dương Thị K1 chết không để lại di chúc vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ di sản thừa kế được chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế là có căn cứ.

Cụ M4 và cụ K1 có tổng cộng 10 người con, nhưng có 04 người đã chết từ nhỏ, nên hàng thừa kế thứ nhất còn lại 06 người bao gồm: Nguyễn Thành N6 (chết năm 2008), Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thành T2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thành T1. Tuy nhiên, những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Thành N6 không có tranh chấp, từ chối nhận di sản thừa kế của cụ M4, cụ K1, cho nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ M4 và cụ K3 gồm có 05 người là bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thành T2, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thành T1.

[4]. Xét kháng cáo của ông T1 trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp do ông bà cố giao lại cho ông bà nội quản lý, ông bà nội chết giao lại cho cha mẹ ông quản lý. Các anh chị ông trưởng thành, lập gia đình sống riêng. Ông là con trai út sống chung với cha mẹ và lao động để phụ giúp nuôi dưỡng cha mẹ lúc lớn tuổi. Năm 1982, ông thi hành nghĩa vụ quân sự, năm 1986 xuất ngũ về chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ già và chịu trách nhiệm thờ cúng ông bà, lễ giỗ. Cha ông chết không để lại di chúc, khi mẹ ông còn sống có mời các anh chị em lại họp và thống nhất để tài sản lại cho ông quản lý thờ cúng ông bà. Nên ông T1 không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn và yêu cầu .

Các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc từ cụ C1 qua cụ T24 rồi đến cụ M4 là liên tục, được nối tiếp nhau theo phong tục tập quán địa phương, việc cụ T24, cụ M4 chưa thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất không làm mất đi quyền sử dụng đất của các cụ. Do vậy yêu cầu này của ông T1 là không phù hợp nên không chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu định giá lại đối tài sản tranh chấp của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P; bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thành T2; Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã rút lại yêu cầu này nên không xem xét giải quyết.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của *bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thành T2 yêu cầu* được chia di sản bằng hiện vật đối với thửa đất trồng cây lâu năm thửa số 3 diện tích 1.355,5 m² thuộc thửa 70, 89, 134, 425, 676 tờ bản đồ số 11, đất trồng cây lâu năm thửa số 8 diện tích 171,5 m² thuộc một phần thửa số 425, 134, tờ bản đồ số 11, đất trồng cây lâu năm thửa số 12, diện tích 184,2m², thuộc một phần thửa 4125, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 21 diện tích 2.332,3 m², thuộc một phần thửa

229. 507, tờ bản đồ số 11, đất nuôi trồng thủy sản thửa số 16 diện tích 206,2m² thuộc một phần thửa 228 tờ bản đồ số 11.

Xét thấy, đối với các diện tích đất là di sản thừa kế của cụ M4 và cụ K1 để lại, từ trước đến nay bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thành T2, bà Nguyễn Thị T không trực tiếp quản lý, sử dụng. Đồng thời ông T1 là người đã quản lý, sử dụng ổn định các phần đất này. Việc các nguyên đơn yêu cầu chia nhỏ diện tích các thửa đất thì không đủ diện tích đất tối thiểu để được tách thửa và không đủ điều kiện cấp quyền sử dụng đất theo Quyết định số: 29/2024/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ quy định về diện tích tối thiểu để được tách thửa, dẫn đến khó khăn trong việc quản lý của Nhà nước. Nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế bằng quyền sử dụng đất của các nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà buộc ông Nguyễn Thành T1 chia thừa kế theo giá trị quyền sử dụng đất và giao đất cho ông T2 tiếp tục quản lý sử dụng là phù hợp.

[8] Xét việc bà T yêu cầu được tiếp tục sử dụng căn nhà mà ông Nguyễn Thành N đã bán lại cho bà Nguyễn Thị T, bà T cho rằng mua là để cho ông T2 ở nhưng ông T2 cũng như bà T chỉ mua để đó chứ không thực sự không phải không có chỗ ở và hiện nay không có nhu cầu sử dụng, đồng thời việc mua bán giữa ông N và bà T diễn ra khi vụ án đang được giải quyết, nên việc mua bán là không phù hợp. Nên buộc bà Nguyễn Thị T di dời căn nhà này giao phần đất cho ông T1 quản lý, sử dụng là phù hợp.

[9] Xét thấy, cấp sơ thẩm xác định di sản được chia cho 05 người gồm bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thành T2, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thành T1 mỗi người được hưởng 01 phần bằng nhau là chưa tính công sức đóng góp của ông T1 trong việc trong coi, gìn giữ di sản sau khi cụ M4 và cụ K1 chết để lại. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của ông T1 về việc trích 01 kỷ phần tương ứng công sức quản lý, trong coi, gìn giữ di sản khi chia thừa kế là có căn cứ, đúng quy định theo điểm c khoản 2 Điều 618 Bộ luật dân sự, phù hợp với án lệ số 05/2016/AL ngày 06/04/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên chấp nhận.

Như vậy di sản thừa kế được chia thành 06 kỷ phần bằng nhau; trong đó: bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thành T2, bà Nguyễn Thị T mỗi người được hưởng 01 kỷ phần và ông Nguyễn Thành T1 được hưởng 02 kỷ phần.

Tổng giá trị tài sản theo giá của hội đồng giá là 4.340.707.500 đồng; Mỗi kỷ phần di sản thừa kế bằng: $4.340.707.500 \text{ đồng} : 6 = 723.450.750 \text{ đồng}$.

[10] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của luật sư người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của luật sư người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

[11] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà M, bà P, bà T, ông T2 và chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông T1 là phù hợp nên chấp nhận.

[12] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thành T2, ông Nguyễn Thành T1, là người cao tuổi, nên được miễn án phí phúc thẩm;

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, Điều 148; khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 149, 468, 609, 610, 612, 613, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật Đất đai;

Căn cứ các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thành T2.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thành T1.

- Sửa một phần quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2025/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự (Nay là Khu vực 12).

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thành T2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Thành T1 chia di sản thừa kế đối với các thửa đất 70, 89, 134, 228, 229, 424, 425, 427, 428 và 507 (302), tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thành T2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Thành T1 chia di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thành T2 về việc yêu cầu thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Thành T1.

1.4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thành T1 về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu các thửa đất số 70, 134, 424, 425, 228, 229, 427, 428 và 507 (302) thuộc tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp) cho hộ ông Nguyễn Thành T1.

1.5. Buộc ông Nguyễn Thành T1 chia thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị M với số tiền là **723.450.750** đồng (B1 trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

1.6. Buộc ông Nguyễn Thành T1 chia thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị P với số tiền là **723.450.750** đồng (Bảy trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

1.7. Buộc ông Nguyễn Thành T1 chia thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị T với số tiền là **723.450.750** đồng; (Bảy trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

1.8. Buộc ông Nguyễn Thành T1 chia thừa kế bằng giá trị cho ông Nguyễn Thanh T23 với số tiền là **723.450.750** đồng; (Bảy trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

1.9. Ông Nguyễn Thành T1 được quyền sử dụng các thửa đất số 70, 89, 134, 228, 229, 424, 425, 427, 428 và 507 (302), tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp) theo Mảnh trích đo số 03-2019 ngày 22 tháng 7 năm 2019 và Sơ đồ xác định diện tích vào mảnh trích đo địa chính số 03-2019; Sơ đồ đo đạc xác định diện tích thửa đất ngày 28 tháng 10 năm 2024 kèm theo Công văn số 4295/CNVPĐKĐĐ-ĐKCG&TTLT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Công văn số 636/UBND-HC ngày 08 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 176/UBND-HC ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Trừ đi phần diện tích 165,1m² là đất thủy lợi (thửa 24, 27, 31, 36, 41, 46).

Ông Nguyễn Thành T1 được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

1.10. Buộc bà Nguyễn Thị T di dời căn nhà diện tích 98,2m² thuộc thửa số 425, tờ bản đồ số 11 tọa lạc thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp).

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thành T2, ông Nguyễn Thành T1, là người cao tuổi, nên được miễn án phí phúc thẩm;

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND Khu vực 12;
- THADS Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TA Tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (T).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phú Thọ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Thông – Đinh Chí Tâm

Nguyễn Phú Thọ